

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

### **THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

#### **Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

Số 6131810703 ngày 13 tháng 10 năm 2015  
Số 5122585301 ngày 13 tháng 10 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2006, là ngày được cấp có thẩm quyền cho thuê đất.

Số 2326266056 ngày 10 tháng 8 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2018 theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1820/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận.

#### **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

Số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 13 cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021.

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Vinh	Thành viên độc lập
Ông Phạm Thành Tuấn Anh	Thành viên
Ông Mai Văn Định	Thành viên
Ông Lê Thái Bình	Thành viên (từ ngày 27 tháng 4 năm 2022)
Ông Mai Văn Nhớ	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2022)

#### **Ủy ban Kiểm toán**

Ông Võ Hoàng Vinh	Chủ tịch
Ông Mai Văn Định	Thành viên
Ông Lê Thái Bình	Thành viên (từ ngày 27 tháng 4 năm 2022)
Ông Mai Văn Nhớ	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2022)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Ngô Trường Thạnh	Giám đốc
Bà Châu Tiểu Phụng	Phó Giám đốc

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch
-------------------	----------

#### **Trụ sở chính**

Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng,  
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

#### **Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Thư Ủy quyền ngày 7 tháng 8 năm 2020.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Ngô Trường Thành  
Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 22 tháng 3 năm 2023





## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Thái Văn Cường  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3435-2020-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13025  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>334.498.163.590</b>	<b>256.920.956.032</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>52.569.886.154</b>	<b>129.678.928.460</b>
111	Tiền		7.569.886.154	29.678.928.460
112	Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	100.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>276.710.160.901</b>	<b>123.159.964.282</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	55.777.849.558	46.982.332.299
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	89.596.001
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	218.000.000.000	67.200.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	2.932.311.343	8.888.035.982
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>4.056.939.312</b>	<b>3.183.714.560</b>
141	Hàng tồn kho		4.056.939.312	3.183.714.560
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.161.177.223</b>	<b>898.348.730</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	1.161.177.223	898.348.730
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.193.122.623.949</b>	<b>1.363.858.365.950</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>873.031.719.590</b>	<b>945.141.967.893</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	853.639.957.671	925.672.345.378
222	Nguyên giá		1.327.463.173.100	1.327.283.827.968
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(473.823.215.429)	(401.611.482.590)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	19.391.761.919	<b>19.469.622.515</b>
228	Nguyên giá		22.239.570.976	21.542.290.569
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.847.809.057)	(2.072.668.054)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>27.272.727</b>	<b>356.042.797</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		27.272.727	356.042.797
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>320.000.000.000</b>	<b>410.000.000.000</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	9(a)	320.000.000.000	320.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9(b)	-	90.000.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>63.631.632</b>	<b>8.360.355.260</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	63.631.632	8.360.355.260
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.527.620.787.539</b>	<b>1.620.779.321.982</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>592.483.793.661</b>	<b>679.602.234.401</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>73.158.793.661</b>	<b>98.977.234.401</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn		375.889.582	548.214.417
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	17.938.138.559	12.609.257.764
314	Phải trả người lao động		242.745.639	214.232.352
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	997.215.874	1.005.849.081
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	4.385.356.622	4.771.173.171
320	Vay ngắn hạn	14(a)	17.805.000.000	57.380.843.056
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	31.414.447.385	22.447.664.560
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>519.325.000.000</b>	<b>580.625.000.000</b>
338	Vay dài hạn	14(b)	519.325.000.000	580.625.000.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>935.136.993.878</b>	<b>941.177.087.581</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>935.136.993.878</b>	<b>941.177.087.581</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	476.625.000.000	476.625.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		476.625.000.000	476.625.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	337.979.579.990	337.979.579.990
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	72.419.646.025	72.419.646.025
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	48.112.767.863	54.152.861.566
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		20.384.286.350	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		27.728.481.513	54.152.861.566
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.527.620.787.539</b>	<b>1.620.779.321.982</b>



Nguyễn Tiến Bằng  
 Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Trường Thạnh  
 Giám đốc  
 Ngày 22 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng	332.270.826.417	300.088.054.225
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	332.270.826.417	300.088.054.225
11	Giá vốn hàng bán	141.908.562.039	123.299.424.975
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	190.362.264.378	176.788.629.250
21	Doanh thu hoạt động tài chính	49.169.202.613	8.545.265.110
22	Chi phí tài chính	49.400.396.156	54.125.316.647
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	49.400.180.598	54.125.245.237
25	Chi phí bán hàng	58.738.624	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.200.468.038	8.175.177.392
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	180.871.864.173	123.033.400.321
31	Thu nhập khác	34.487.694	32.133.530
32	Chi phí khác	363.479.819	2.365.967.444
40	Lỗ khác (40 = 31 - 32)	(328.992.125)	(2.333.833.914)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	180.542.872.048	120.699.566.407
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	22.910.729.040	13.627.530.963
52	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	157.632.143.008	107.072.035.444
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.082	3.055
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.082	3.055



Nguyễn Tiến Bằng  
Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Trường Thành  
Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>180.542.872.048</b>	<b>120.699.566.407</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	72.986.873.842	73.050.014.032
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.103.264)	(3.759.093)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(49.167.099.349)	(8.541.506.017)
06	Chi phí lãi vay	49.400.180.598	54.125.245.237
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>253.760.723.875</b>	<b>239.329.560.566</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(7.474.859.387)	2.646.470.326
10	Tăng hàng tồn kho	(873.224.752)	(448.201.721)
11	Tăng các khoản phải trả	3.298.127.414	146.143.468
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	8.033.895.135	(7.125.752.739)
14	Tiền lãi vay đã trả	(49.388.337.206)	(54.155.724.897)
15	Thuế TNDN đã nộp	(21.592.943.691)	(13.675.234.658)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	305.147.530
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.185.453.886)	(1.921.997.163)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>183.577.927.502</b>	<b>165.100.410.712</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(547.855.469)	(9.775.080.768)
23	Tiền chi cho vay	(390.200.000.000)	(207.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	239.400.000.000	186.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(256.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	117.000.000.000	16.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay và tiền gửi	26.879.858.188	4.368.790.180
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(7.467.997.281)</b>	<b>(266.906.290.588)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	285.646.509.990
33	Tiền thu từ đi vay	75.710.828.794	30.561.782.027
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(176.586.671.850)	(73.659.375.627)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(152.355.033.400)	(79.736.259.510)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(253.230.876.456)</b>	<b>162.812.656.880</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(77.120.946.235)</b>	<b>61.006.777.004</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3 129.678.928.460</b>	<b>68.672.209.565</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	11.903.929	(58.109)
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 52.569.886.154</b>	<b>129.678.928.460</b>



Nguyễn Tiến Bằng  
Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Trường Thạnh  
Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2021.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 16(b).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện, kinh doanh điện.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng công trình thủy điện, điện mặt trời vừa và nhỏ; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; và cung cấp hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 75 nhân viên (tại ngày đầu năm: 78 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai – Chi nhánh TTC Bình Thuận tại 106 Hoàng Bích Sơn, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Tại ngày cuối năm, Công ty có hai công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 9(a) - Đầu tư vào công ty liên kết. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2022		31.12.2021	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%	%	%
<b>Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Tỉnh Gia Lai	39,53	39,53	39,53	39,53
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Tỉnh Bến Tre	35,71	35,71	35,71	35,71

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính này được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Công ty có tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Công ty là bên góp vốn). Theo đó, Công ty ghi nhận doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tương ứng của Công ty trong BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 - 19 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Cây cảnh	3 năm
Khác	2 - 19 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 - 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2019 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 8 tháng 11 năm 2019.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

**2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

**2.19 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.19 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)**

Công ty trích lập các quỹ như sau:

#### **(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

#### **(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

### **2.20 Ghi nhận doanh thu**

#### **(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

#### **(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

### **2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	5.701.472	7.849.172
Tiền gửi ngân hàng	7.564.184.682	29.671.079.288
Các khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	100.000.000.000
	<u>52.569.886.154</u>	<u>129.678.928.460</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng với lãi suất 5,1%/năm tại ngày cuối năm (ngày đầu năm: 3,2%/năm).

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Công ty Mua Bán Điện	26.169.972.234	23.080.511.878
Khác	571.499.891	503.407.516
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	29.036.377.433	23.398.412.905
	<u>55.777.849.558</u>	<u>46.982.332.299</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09 – DN**

**5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	
Các khoản cho vay ngắn hạn	218.000.000.000	-	67.200.000.000	-	
Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong năm như sau:					
	<b>Số đầu năm VND</b>	<b>Chi cho vay VND</b>	<b>Thu hồi nợ vay VND</b>	<b>Phân loại lại (*) VND</b>	<b>Số cuối năm VND</b>
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))</b>					
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang	-	220.000.000.000	(105.000.000.000)	-	115.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Trúc Sơn	-	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	17.000.000.000	33.000.000.000	(17.000.000.000)	-	33.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An (*)	50.200.000.000	3.200.000.000	-	(53.400.000.000)	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (*)	-	64.000.000.000	(117.400.000.000)	53.400.000.000	-
	67.200.000.000	390.200.000.000	(239.400.000.000)	-	218.000.000.000

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

<b>Bên đi vay</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Mục đích cho vay</b>	<b>Thời hạn cho vay</b>	<b>Lãi suất %/năm</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang	115.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 3 năm 2023	8,0	Tin chấp
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Trúc Sơn	70.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 4 và tháng 6 năm 2023	10,5	Tin chấp
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	33.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 3 năm 2023	10,0	Tin chấp
	218.000.000.000				

**5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(\*) Theo Quyết định số 01/QĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 về giải thể doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An. Do đó, khoản cho vay ngắn hạn của Công ty đối với Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An với số dư 53,4 tỷ Đồng sẽ được tiếp nhận và chịu trách nhiệm trả bởi Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	2.909.736.000	-	4.152.701.800	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	12.575.343	-	4.725.334.182	-
Khác	10.000.000	-	10.000.000	-
	<u>2.932.311.343</u>	<u>-</u>	<u>8.888.035.982</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	2.932.311.343	-	4.696.186.677	-
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	-	-	4.191.849.305	-
	<u>2.932.311.343</u>	<u>-</u>	<u>8.888.035.982</u>	<u>-</u>

(\*) Số dư này chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các dự án điện mặt trời mái nhà của Công ty.

**7 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	3.139.174.307	-	2.422.525.290	-
Nguyên vật liệu	917.765.005	-	761.189.270	-
	<u>4.056.939.312</u>	<u>-</u>	<u>3.183.714.560</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	421.960.274.528	421.960.274.528	785.476.444.026	53.528.863.438	2.370.502.003	63.947.743.973	<b>1.327.283.827.968</b>
Mua trong năm	-	-	36.181.818	-	143.163.314	-	<b>179.345.132</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	421.960.274.528	421.960.274.528	785.512.625.844	53.528.863.438	2.513.665.317	63.947.743.973	<b>1.327.463.173.100</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	154.233.434.251	154.233.434.251	198.955.024.494	10.849.203.191	717.334.433	36.856.486.221	<b>401.611.482.590</b>
Khấu hao trong năm	21.635.614.502	21.635.614.502	43.727.426.074	3.061.512.461	401.834.242	3.385.345.560	<b>72.211.732.839</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	175.869.048.753	175.869.048.753	242.682.450.568	13.910.715.652	1.119.168.675	40.241.831.781	<b>473.823.215.429</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	267.726.840.277	267.726.840.277	586.521.419.532	42.679.660.247	1.653.167.570	27.091.257.752	<b>925.672.345.378</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	246.091.225.775	246.091.225.775	542.830.175.276	39.618.147.786	1.394.496.642	23.705.912.192	<b>853.639.957.671</b>



**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)****(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày cuối năm, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 51,9 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 47,8 tỷ Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 851,8 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 778,4 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 14(b)).

Ngoài ra, tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình tại Nhà máy Thủy điện H’Chan và Nhà máy Thủy điện H’Mun của Công ty với tổng giá trị còn lại là 124,8 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 145,9 tỷ Đồng) đang được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty mẹ”) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam.

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	20.980.986.631	561.303.938	<b>21.542.290.569</b>
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	697.280.407	<b>697.280.407</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>20.980.986.631</u>	<u>1.258.584.345</u>	<u><b>22.239.570.976</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.697.962.469	374.705.585	<b>2.072.668.054</b>
Khấu hao trong năm	500.064.741	275.076.262	<b>775.141.003</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>2.198.027.210</u>	<u>649.781.847</u>	<u><b>2.847.809.057</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>19.283.024.162</u>	<u>186.598.353</u>	<u><b>19.469.622.515</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u><u>18.782.959.421</u></u>	<u><u>608.802.498</u></u>	<u><u><b>19.391.761.919</b></u></u>

Tại ngày cuối năm, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 18,8 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 18,9 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 14(b)).



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 - DN

**9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	170.000.000.000	(*)	170.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	150.000.000.000	(*)	150.000.000.000	(*)
	320.000.000.000	-	320.000.000.000	-

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	-	-	90.000.000.000	(*)

(\*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Chi phí bảo hiểm	941.456.516	676.175.968
Công cụ, dụng cụ	-	142.931.886
Khác	219.720.707	79.240.876
	<u>1.161.177.223</u>	<u>898.348.730</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Công cụ, dụng cụ	63.631.632	110.493.664
Thuế nhập khẩu	-	6.552.368.689
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ	-	1.697.492.907
	<u>63.631.632</u>	<u>8.360.355.260</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Số dư đầu năm	8.360.355.260	1.667.038.964
Tăng trong năm	43.454.737	7.891.558.785
Phân bổ trong năm	(8.340.178.365)	(1.198.242.489)
Số dư cuối năm	<u>63.631.632</u>	<u>8.360.355.260</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09 - DN**

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Khác VND	Số cuối năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.796.868.217	27.387.646.079	(23.384.149.800)	(2.266.398.532)	-	6.533.965.964
Thuế TNDN	4.592.943.691	22.910.729.040	(21.592.943.691)	-	15.564.108	5.926.293.148
Thuế tài nguyên	3.217.434.428	12.128.269.946	(10.943.967.749)	-	-	4.401.736.625
Thuế thu nhập cá nhân	2.011.428	2.928.678.039	(1.854.546.645)	-	-	1.076.142.822
Khác	-	2.283.334.838	(2.283.334.838)	-	-	-
	<u>12.609.257.764</u>	<u>67.638.657.942</u>	<u>(60.058.942.723)</u>	<u>(2.266.398.532)</u>	<u>15.564.108</u>	<u>17.938.138.559</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI****Mẫu số B 09 - DN****12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Lãi vay phải trả	815.531.022	716.100.383
Khác	181.684.852	289.748.698
	<u>997.215.874</u>	<u>1.005.849.081</u>

**13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 18)	3.890.634.026	3.725.667.426
Phí bảo vệ môi trường rừng	442.281.492	577.280.952
Khác	52.441.104	468.224.793
	<u>4.385.356.622</u>	<u>4.771.173.171</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	3.890.634.026	3.739.667.426
Bên thứ ba	494.722.596	1.031.505.745
	<u>4.385.356.622</u>	<u>4.771.173.171</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09 – DN

<b>14</b>	<b>VAY</b>	<b>Số đầu năm VND</b>	<b>Giải ngân VND</b>	<b>Thanh toán VND</b>	<b>Phân loại lại VND</b>	<b>Số cuối năm VND</b>
<b>(a)</b>	<b>Ngắn hạn</b>					
	Vay ngân hàng dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 14(b))	57.300.000.000	-	(100.800.000.000)	61.300.000.000	17.800.000.000
	Vay ngân hàng	80.843.056	43.210.828.794	(43.286.671.850)	-	5.000.000
	Vay bên liên quan (Thuyết minh 28(a))	-	32.500.000.000	(32.500.000.000)	-	-
		<u>57.380.843.056</u>	<u>75.710.828.794</u>	<u>(176.586.671.850)</u>	<u>61.300.000.000</u>	<u>17.805.000.000</u>
<b>(b)</b>	<b>Dài hạn</b>					
	Vay ngân hàng		<u>580.625.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(61.300.000.000)</u>	<u>519.325.000.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09 – DN**

**14 VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Hạn mức tín dụng VND</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Mục đích vay</b>	<b>Kỳ hạn trả gốc</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Tài sản thế chấp</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	728.000.000.000	516.500.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2.	Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	(*)	TSCĐ hữu hình và quyền sử dụng đất của nhà máy điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2, (Thuyết minh 8).
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam ("BIDV") – Chi nhánh Gia Định	54.340.000.000	20.625.000.000	Đầu tư vào dự án Điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2, và Đại Ân 3.	Thời hạn cho vay từ 96 đến 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	(**)	TSCĐ hữu hình của các dự án điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Đại Ân 3, Bàu Cạn 2, quyền sử hữu đất của dự án Bàu Cạn 2 (Thuyết minh 8); và quyền sử dụng đất sở hữu bởi các đối tác của các hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án.
		<u>537.125.000.000</u>				
Đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 14(a))		<u>(17.800.000.000)</u>				
		<u>519.325.000.000</u>				



**14 VAY (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(\*) Lãi suất 7,8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong những năm tiếp theo, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm với thời hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Lãi suất tại thời điểm cuối năm là 9%/năm (tại ngày đầu năm là 8,1%/năm).

(\*\*) Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo lãi suất do BIDV - Chi nhánh Gia Định thông báo. Lãi suất tại thời điểm cuối năm là 8,5% - 9%/năm (tại ngày đầu năm là 8,5%/năm).

**15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	22.447.664.560	18.883.442.775
Tăng trong năm (Thuyết minh 17)	11.152.236.711	5.486.218.948
Sử dụng trong năm	(2.185.453.886)	(1.921.997.163)
Số dư cuối năm	<u>31.414.447.385</u>	<u>22.447.664.560</u>

**16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	47.662.500	-	47.662.500	-

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ Phần Điện Gia Lai	29.804.891	62,53	29.804.891	62,53
Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	1.350.000	2,83	1.350.000	2,83
Các cổ đông khác	16.507.609	34,63	16.507.609	34,63
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>47.662.500</u>	<u>100,00</u>	<u>47.662.500</u>	<u>100,00</u>

**16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	31.775.000	317.750.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	15.887.500	158.875.000.000
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2022	47.662.500	476.625.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	317.750.000.000	211.208.070.000	72.419.646.025	32.004.545.070	<b>633.382.261.095</b>
Cổ phiếu mới phát hành	158.875.000.000	126.771.509.990	-	-	<b>285.646.509.990</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	107.072.035.444	<b>107.072.035.444</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15)	-	-	-	(5.486.218.948)	<b>(5.486.218.948)</b>
Cổ tức công bố (Thuyết minh 18)	-	-	-	(79.437.500.000)	<b>(79.437.500.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	54.152.861.566	<b>941.177.087.581</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	157.632.143.008	<b>157.632.143.008</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) (*)	-	-	-	(11.152.236.711)	<b>(11.152.236.711)</b>
Cổ tức công bố (Thuyết minh 18) (**)	-	-	-	(152.520.000.000)	<b>(152.520.000.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	48.112.767.863	<b>935.136.993.878</b>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bao gồm số trích bổ sung 404.825.216 Đồng từ lợi nhuận năm 2021 căn cứ theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên và số trích dự kiến cho năm 2022 với số tiền là 10.747.411.495 Đồng đưa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty căn cứ theo Nghị quyết 05/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(\*\*) Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2022/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2022 về việc chia cổ tức đợt 2 năm 2021 với tỷ lệ 7% trên mệnh giá cổ phần (tương đương 33,4 tỷ Đồng), tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 với tỷ lệ 13% trên mệnh giá cổ phần (tương đương 61,9 tỷ Đồng) và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2022/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 12 năm 2022 về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2022 với tỷ lệ 12% trên mệnh giá cổ phần (tương đương 57,2 tỷ Đồng).



**18 CỔ TỨC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	3.725.667.426	4.024.426.936
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 17)	152.520.000.000	79.437.500.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(152.355.033.400)	(79.736.259.510)
Số dư cuối năm	<u>3.890.634.026</u>	<u>3.725.667.426</u>

**19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (**) VND
Lợi nhuận thuần (VND)	157.632.143.008	107.072.035.444
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(10.747.411.495)	(5.758.426.988)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>146.884.731.513</u>	<u>101.313.608.456</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	47.662.500	33.167.877
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.082</u>	<u>3.055</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2022 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty căn cứ theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được tính lại để điều chỉnh số thực tế trích quỹ khen thưởng theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên như sau:

	Năm trước		Số liệu trình bày lại
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	101.718.433.672	(404.825.216)	101.313.608.456
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.167.877	-	33.167.877
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.067</u>		<u>3.055</u>

**19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)****(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**20 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ**

Tại thời điểm cuối năm, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 16.851 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 147 Đô la Mỹ).

**21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán điện	331.701.743.435	300.088.054.225
Doanh thu khác	569.082.982	-
	<u>332.270.826.417</u>	<u>300.088.054.225</u>

**22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	<u>141.908.562.039</u>	<u>123.299.424.975</u>

**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần (*)	27.000.000.000	-
Lãi cho vay	12.707.096.937	7.161.798.023
Lãi trả chậm (*)	4.925.205.479	-
Lãi tiền gửi	4.534.796.933	1.379.707.994
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	<u>2.103.264</u>	<u>3.759.093</u>
	<u>49.169.202.613</u>	<u>8.545.265.110</u>

(\*) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03/GHC-GEC tháng 2 năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng 9 triệu cổ phần trong Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang tương đương 90 tỷ Đồng cho Công ty Cổ phần Điện Gia lai (Công ty mẹ) với tổng giá trị chuyển nhượng là 117 tỷ Đồng. Công ty mẹ có trách nhiệm thanh toán tiền lãi chậm trả với lãi suất 10%/năm trên giá trị chuyển nhượng chưa thanh toán kể từ thời điểm ký kết hợp đồng (Thuyết minh 9(b)).

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	49.400.180.598	54.125.245.237
Chi phí tài chính khác	215.558	71.410
	<u>49.400.396.156</u>	<u>54.125.316.647</u>

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	4.451.523.972	4.350.618.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	737.720.375	919.305.383
Chi phí nhiên liệu	555.712.005	203.927.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	404.542.544	324.825.566
Chi phí khác	3.050.969.142	2.376.500.385
	<u>9.200.468.038</u>	<u>8.175.177.392</u>

**26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 391200000007/GCN-UB ngày 15 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp cho Dự án thủy điện H'Mun (“Dự án H'Mun”), Công ty được áp dụng thuế suất 20% được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2326266056 ngày 10 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp cho Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 (“Dự án TTC - Hàm Phú 2”), Công ty được áp dụng thuế suất 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).



**26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất đề cập ở trên như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	180.542.872.048	120.699.566.407
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	3.478.994.415	4.322.171.193
Thu nhập tính thuế ước tính		
Thu nhập tính thuế tại thuế suất 10%	43.638.572.126	33.965.966.435
Thu nhập tính thuế tại thuế suất 20%	140.383.294.337	91.055.771.165
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN - thuế suất 10%	4.363.857.212	3.396.596.644
Chi phí thuế TNDN - thuế suất 20%	28.076.658.867	18.210.941.929
Thuế được miễn hoặc giảm	(9.529.787.039)	(7.784.380.989)
Dự phòng thừa của các năm trước	-	(195.626.621)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>22.910.729.040</u>	<u>13.627.530.963</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	22.910.729.040	13.627.530.963
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>22.910.729.040</u>	<u>13.627.530.963</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.986.873.842	73.050.014.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.718.923.087	22.767.149.756
Chi phí nhân viên	16.398.146.574	15.382.056.842
Chi phí nguyên vật liệu	1.702.677.678	789.863.450
Chi phí khác	22.361.147.520	19.485.518.287
	<u>151.167.768.701</u>	<u>131.474.602.367</u>

**28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do sở hữu 62,53% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai  
 Tổng Công ty Điện lực Miền Trung  
 Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai  
 Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai  
 Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An  
 Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An  
 Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn  
 Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang  
 Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang  
 Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang  
 Công ty Cổ phần Năng lượng VPL  
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công  
 Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC  
 Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình  
 Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc  
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cổ đông  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Bên liên quan khác  
 Bên liên quan khác  
 Bên liên quan khác  
 Bên liên quan khác  
 Bên liên quan khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI****Mẫu số B 09 – DN****28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Chuyển nhượng cổ phần	117.000.000.000	16.000.000.000
	Chia cổ tức	95.375.651.200	48.134.470.000
	Mua hàng hóa và dịch vụ	16.871.992.116	16.961.291.487
	Lãi trả chậm	4.925.205.479	-
	Nhận chi hộ	587.462.856	838.273.763
	Mua TSCĐ	431.325.621	600.000.000
	Bán hàng hóa và dịch vụ	115.077.056	-
	Nhận vốn góp	-	189.919.854.000
	Nhận thưởng	-	30.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	166.128.159.964	145.318.567.982
	Chia cổ tức	4.320.000.000	2.250.000.000
	Nhận vốn góp	-	8.100.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang	Góp vốn	-	16.000.000.000
	Rút vốn	-	16.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI****Mẫu số B 09 – DN**

<b>28</b>	<b>THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)</b>			
<b>(a)</b>	<b>Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)</b>			
	Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.305.000
	Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	383.840.000	-
	Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.389.814	-
	Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Mua hàng hóa và dịch vụ	34.800.000	-
	Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Cho vay Lãi cho vay Mua hàng hóa và dịch vụ	3.200.000.000 - -	4.500.000.000 4.579.986.290 351.900.000
	Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Thu hồi nợ vay Cho vay Lãi cho vay Mua hàng hóa và dịch vụ	117.400.000.000 64.000.000.000 10.992.904.091 -	6.000.000.000 6.000.000.000 101.369.864 22.773.319



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09 – DN**

**28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	2.152.274
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Cho vay Thu hồi nợ vay Rút vốn Lãi cho vay	220.000.000.000 105.000.000.000 90.000.000.000 3.487.123.288	86.000.000.000 86.000.000.000 - 478.356.164
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định	Bán hàng hóa và dịch vụ	161.323.921	140.037.254
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Cho vay Thu hồi nợ vay Nhận gốc vay Trả gốc vay Lãi cho vay Lãi vay Góp vốn	33.000.000.000 17.000.000.000 4.000.000.000 4.000.000.000 1.237.041.095 3.287.671 -	17.000.000.000 - - - 12.575.342 - 90.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09 – DN**

**28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Nhận gốc vay	28.500.000.000	-
	Trả gốc vay	28.500.000.000	-
	Lãi vay	15.616.438	-
	Góp vốn	-	150.000.000.000
	Cho vay	-	94.000.000.000
	Thu hồi nợ vay	-	94.000.000.000
	Lãi cho vay	-	1.991.232.875
		<u>70.000.000.000</u>	<u>-</u>
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Cho vay	70.000.000.000	-
	Lãi cho vay	1.185.780.823	-
		<u>1.185.780.823</u>	<u>-</u>



**28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	29.036.377.433	23.398.412.905
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang	115.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trúc Sơn	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	33.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	-	50.200.000.000
	<u>218.000.000.000</u>	<u>67.200.000.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	-	4.191.849.305
	<u>-</u>	<u>4.191.849.305</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)</b>		
Cổ đông khác	3.890.634.026	3.739.667.426
	<u>3.890.634.026</u>	<u>3.739.667.426</u>

**29 CÁC CAM KẾT****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	243.120.000	97.920.000
Từ 1 đến 5 năm	159.720.000	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>402.840.000</u>	<u>97.920.000</u>



**29 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)****(b) Cam kết góp vốn**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán này, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL			
Số đầu năm	250.000.000.000	150.000.000.000	100.000.000.000
Số cuối năm	250.000.000.000	150.000.000.000	100.000.000.000

**30 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**31 NỢ TIỀM TÀNG**

Hiện tại, Công ty đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, thì trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Công ty đã có trao đổi với các đại diện nhà nước trong hợp đồng thuê đất về cách thức xử lý tài sản của các dự án thủy điện và điện mặt trời tại thời điểm cuối dự án, bao gồm các khả năng như phải chuyển giao tài sản cho đại diện nhà nước, được gia hạn thuê, hay phải tháo dỡ và di chuyển một phần tài sản đã xây dựng. Tại ngày báo cáo tài chính này, các bên tham gia hợp đồng thuê đất vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất và do đó, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời nào trong các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2023.



Nguyễn Tiên Bằng  
Người lập/Kế toán trưởng




Ngô Trường Thạnh  
Giám đốc